

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kỳ: Qtr4-19

Chi Tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số Cuối Năm (4)	Số Đầu Năm (5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		292,911,761,138	195,456,931,798
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,154,136,977	32,187,365,854
I. Tiền	111		7,154,136,977	32,187,365,854
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		375,000	6,012,123,230
I. Chứng khoán kinh doanh	121		573,500	7,317,039,691
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(198,500)	(1,304,916,461)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		242,212,871,869	124,715,497,643
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		37,291,665,581	14,893,536,739
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25,728,178,781	21,962,302,371
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		176,952,222,589	74,619,772,522
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		116,858,334	179,354,334
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9,430,854,892	20,015,516,161
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,663,839,893)	(7,311,916,069)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		356,931,585	356,931,585
IV. Hàng tồn kho	140		29,249,322,030	23,138,365,693
1. Hàng tồn kho	141		34,587,831,889	32,178,868,940
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,338,509,859)	(9,040,503,247)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,295,055,262	9,403,579,378
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		467,469,286	2,706,262,672
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,822,522,359	6,696,134,713
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5,063,617	1,181,993
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		332,401,977,223	300,668,952,099
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		245,448,947,720	209,743,293,890
I. Phải thu dài hạn của khách hàng	216		245,448,947,720	209,743,293,890
II. Tài sản cố định	220		30,624,156,941	17,179,986,629
1. Tài sản cố định hữu hình	221		25,227,294,469	11,337,622,490
- Nguyên giá	222		158,972,909,198	142,211,533,906
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(133,745,614,729)	(130,873,911,416)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		4,647,267,560	5,175,108,608
- Nguyên giá	225		5,281,510,350	5,281,510,350
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(634,242,790)	(106,401,742)
3. Tài sản cố định vô hình	227		749,594,912	667,255,531



- Nguyên giá	228		4,637,657,709	4,301,207,364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,888,062,797)	(3,633,951,833)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16,216,332,480	41,701,063,605
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16,216,332,480	41,701,063,605
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40,112,540,082	32,044,607,975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		37,163,217,374	28,798,535,453
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2,949,322,708	3,246,072,522
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		625,313,738,361	496,125,883,897
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		179,666,303,622	103,281,282,646
I. Nợ ngắn hạn	310		176,979,546,834	99,238,938,202
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		29,665,652,616	28,762,381,826
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,320,724,733	6,195,389,493
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5,712,480,978	1,068,472,960
4. Phải trả người lao động	314		0	1,766,776,218
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8,540,020,439	4,018,288,478
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		66,380,370,227	18,986,995,958
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		76,845,081	0
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		14,066,341,759	19,152,480,070
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		51,217,111,001	19,288,153,199
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			0
II. Nợ dài hạn	330		2,686,756,788	4,042,344,444
1. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
2. Phải trả dài hạn khác	337		17,000,000	17,000,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,485,244,038	3,840,831,694
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		184,512,750	184,512,750
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		445,647,434,739	392,844,601,251
I. Vốn chủ sở hữu	410		445,647,434,739	392,844,601,251
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		273,664,760,000	273,664,760,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		273,664,760,000	273,664,760,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		94,625,673,463	94,625,673,463
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(600,000,000)	(600,000,000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		14,594,981,065	14,594,981,065
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63,362,020,211	10,559,186,723
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34,372,870,222	1,650,384,496
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28,989,149,989	8,908,802,227
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		625,313,738,361	496,125,883,897



Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 11 tháng 01 năm 2020

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Uparatana Pawatyanon

Dặng Thị Mỹ Kim



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Công ty: 110-Công ty SIAM BROTHERS-HO

Kỳ: Qtr4-19

Actual Total VND SIAM Primary Ledger

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Qtr4-19		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01		116,075,572,634	44,501,845,360	272,505,721,342	191,939,974,372
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	16,287,272	0	16,287,272
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		116,075,572,634	44,485,558,088	272,505,721,342	191,923,687,100
4. Giá vốn hàng bán	11		77,255,705,187	34,037,125,620	198,757,865,552	143,234,649,269
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		38,819,867,447	10,448,432,468	73,747,855,790	48,689,037,831
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		59,039,646	(80,518,551)	1,223,478,556	2,324,004,449
7. Chi phí tài chính	22		625,013,046	956,549,947	2,279,951,080	3,403,867,974
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		594,094,469	252,396,483	2,216,826,534	1,531,707,763
8. Chi phí bán hàng	24		5,735,260,841	2,334,710,229	13,383,763,631	6,162,242,394
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,624,841,634	8,018,672,386	26,722,161,781	30,254,814,397
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		26,893,791,572	(942,018,645)	32,585,457,854	11,192,117,515
11. Thu nhập khác	31		4,991,825	2,882,688	61,279,019	141,839,783
12. Chi phí khác	32		3,253	232	3,253	(172)
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4,988,572	2,882,456	61,275,766	141,838,235
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26,898,780,144	(939,136,189)	32,646,733,620	11,333,955,750
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		5,288,754,505	739,111,807	6,178,445,737	3,006,139,033
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		208,711,809	(877,215,927)	492,918,699	(580,983,790)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		21,401,313,830	(801,032,069)	25,975,369,184	8,908,800,507
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Dặng Thị Mỹ Kim

Ngày 21 tháng 01 năm 2020

Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Pawatyanon





Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM
Mã số thuế: 0300812161
Địa chỉ: Số Tòa nhà Anna, số 10, Đường Công viên phần mềm Quang Trung,

Mẫu số B03 – DN
(Ban hành theo TT số 200 ngày 22 tháng
năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Quý 4 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
-1	-2	-3	-4	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26,898,780,144	(939,136,189)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		554,760,562	1,021,915,317
- Các khoản dự phòng	03		(402,104,639)	4,406,112,769
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	(794,594,360)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(37,994,537)	840,694,400
- Chi phí lãi vay	06		618,639,298	252,396,483
- Các khoản điều chỉnh khác	07			(5,281,510,350)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27,632,080,828	(494,121,930)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(66,410,111,376)	(51,441,502,428)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12,943,491,331	(5,680,440,199)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18,104,920,450	37,952,774,736
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,014,280,702)	(1,193,629,927)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(618,639,298)	(252,396,483)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	(500,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,362,538,767)	(21,609,316,231)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,348,655,622)	(8,167,554,323)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16,665,000	3,106,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,937,994,537	12,069,792,919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,606,003,915	3,905,344,596
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		37,478,139,000	16,334,112,170
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(22,220,541,400)	(3,532,531,276)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(338,896,914)	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,367,711,680)	(10,094,734,375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7,550,989,006	2,706,846,519
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(205,545,846)	(14,997,125,116)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,359,682,823	46,375,564,187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	808,926,783
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7,154,136,977	32,187,365,854

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đặng Thị Mỹ Kim



Veerapong Pawatyanon



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

I. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại dây PP, dây PE, dây thừng bện dùng trong nông ngư nghiệp;
- Sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp;
- Sản xuất và phát triển phần mềm máy tính; và
- Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.

Công ty có một Trụ Sở Chính tại tòa nhà Anna, số 10, CVPM Quang Trung, P.Tân Chánh Hiệp, Q.12, TPHCM, Việt Nam

("Trụ sở chính") theo giấy phép đầu tư số 1321/GP do Ủy Ban Nhân Dân TPHCM cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 tuân thủ các quy định có liên quan của Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày trong báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty nếu có được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây.

IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2019.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Không có ảnh hưởng đáng kể nào đến báo cáo tài chính khi áp dụng chính sách kế toán trên.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào và bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cùng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt qua giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích đã dự kiến, các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm gia tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa 5-20 năm
- Nhà xưởng và máy móc 2-13 năm
- Thiết bị văn phòng 3-8 năm
- Phương tiện vận chuyển 5-10 năm

Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hoa mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

(h) tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 20 đến 50 năm

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Nguyên giá của Công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.



(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2019 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

+ tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

+ có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

+ là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty sắp xếp tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

+ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

+ các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

+ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu

1216
IG T
PHÁ
ROT
T N
C P WY

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- + các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- + các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- + các khoản mà công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- + khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - + có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - + là công cụ tài chính phải sinh(ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bao lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của lý bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích và thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trong yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản ưu đãi đi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận trong kỳ khi phát sinh.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có lãi suy giảm cổ phiếu tiềm tàng.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem có liên quan với Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên khác trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Công ty và bên khác chịu trách nhiệm kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc tổ chức doanh nghiệp hoặc bao gồm các thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào được xem là một bên liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền			(Đơn vị tính: VND)	
			Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt			557,247,426	228,558,838
- Tiền gửi ngân hàng			6,596,889,551	31,958,807,016
- Các khoản tương đương tiền				
Cộng			7,154,136,977	32,187,365,854

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		573,500		7,317,039,691
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(198,500)		(1,304,916,461)
Cộng		375,000		6,012,123,230

- Li do thay đổi với từng khoản đầu tư / cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- b1) Ngắn hạn
 - Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
- b2) Dài hạn
 - Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

03- Các khoản phải thu	Cuối năm	Đầu năm
- Các khoản phải thu của khách hàng	37,291,665,581	14,893,536,739
Cộng	37,291,665,581	14,893,536,739
- Các khoản trả trước cho người bán	25,728,178,781	21,962,302,371
Cộng	25,728,178,781	21,962,302,371
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	5,763,634,750	17,153,636,632
Cộng	5,763,634,750	17,153,636,632
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	14,074,191,159	9,120,430,607
- Công cụ, dụng cụ	1,102,836,432	1,337,854,476
- Chi phí SX, KD dở dang	653,455,803	719,858,808
- Thành phẩm	4,908,466,510	7,173,094,553
- Hàng hóa	13,848,881,985	13,827,630,496
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	34,587,831,889	32,178,868,940

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:



05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế xuất, nhập khẩu	1,181,993	1,181,993
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
- Thuế GTGT đầu vào	13,822,522,359	6,696,134,713
- Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	3,881,624	
Cộng	13,827,585,976	6,697,316,706
06- Phải thu dài hạn		
- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
- Phải thu dài hạn nội bộ F01		19,111,586,548
- Phải thu dài hạn nội bộ F02	74,007,303,555	56,395,392,450
- Phải thu dài hạn nội bộ F03	161,048,370,323	133,872,041,050
- Phải thu dài hạn nội bộ CTD	10,000,000,000	
Cộng	245,055,673,878	209,379,020,048
- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	393,273,842	364,273,842
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	393,273,842	364,273,842
07 - Tài sản ngắn hạn khác		
+ Tam ứng	3,667,220,142	2,861,879,529
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	356,931,585	356,931,585
Cộng	4,024,151,727	3,218,811,114
08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình		

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	22.332.370,748	110.031.797,791	8.029.016,220	1.818.349,147			142.211.533,906
- Mua trong kỳ	8.201.756,675	10.561.460,868		189.420,117			10.561.460,868
- Đầu tư XDCB hoàn tất	6.888.101,005	53.467.646,050					60.355.747,055
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản			539.444,186				539.444,186
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	6.919.919,187	55.087.646,050					62.007.565,237
Số cuối kỳ	30.502.309,241	118.973.258,659	7.489.572,034	2.007.769,264			158.972.909,198
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	19.545.058,885	102.335.649,588	7.362.200,435	1.631.002,508			130.873.911,416
- Khấu hao trong năm	966.673,872	2.624.431,513	252.910,072	106.510,617			3.950.526,074
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			543.488,612				543.488,612
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	140.570,552	394.763,597					
Số cuối kỳ	20.371.162,205	104,565,317,504	7,071,621,895	1,737,513,125			133,745,614,729
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	2.787.311,863	7.696.148,203	666.815,785	187.346,639			11.337.622,490
- Tại ngày cuối năm	10.131.147,036	14.407.941,155	417.950,139	270.256,139			25.227.294,469

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã đúng đề thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

09- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	5.281.510,350				5.281.510,350

- Thuế tài chính trong năm			
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính			
- Tăng khác			
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính			
- Giảm khác			
Số cuối kỳ	5,281,510,350		5,281,510,350
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	106,401,742		106,401,742
- Khấu hao trong năm	609,668,134		609,668,134
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính			
- Tăng khác			
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính			
- Giảm khác	81,827,086		
Số cuối kỳ	634,242,790		634,242,790
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	5,175,108,608		5,175,108,608
- Tại ngày cuối năm	4,647,267,560		4,647,267,560

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định nên thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	2,728,847,348				1,572,360,016		4,301,207,364
- Mua trong kỳ					336,450,345		336,450,345
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	2,728,847,348				1,908,810,361		4,637,657,709
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	2,728,847,348				905,104,485		3,633,951,833
- Khấu hao trong năm					281,595,899		281,595,899

- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác		27,484,935	
Số cuối kỳ	2,728,847,348	1,159,215,449	3,888,062,797
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm		667,255,531	667,255,531
- Tại ngày cuối năm		749,594,912	749,594,912

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí XD/CB dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
Trong đó (Những công trình lớn):	16,216,332,480	41,701,063,605
+ Công trình.....		

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con				
- Li do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Li do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
c. Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Li do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)				
+ Về giá trị				

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về hoạt động sửa chữa, thay thế máy móc
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

Cuối năm

Đầu năm

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	37,163,217,374	28,798,535,453
Cộng	37,163,217,374	28,798,535,453
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	52,572,791,674	20,643,740,855
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	52,572,791,674	20,643,740,855
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,666,067,220	1,006,139,033
- Thuế thu nhập cá nhân	46,413,758	62,333,927
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	5,712,480,978	1,068,472,960
17- Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả_ Chi phí khuyến mãi	1,003,307,859	
- Chi phí phải trả _ Chi phí kiểm toán	149,999,997	120,600,003
- Chi phí phải trả_ Trích trước chi phí	7,029,450,703	3,800,817,890
- Chi phí phải trả_ Trích trước chi phí vận chuyển	94,660,615	94,660,615

SIAM BROTHERS
CO., LTD.

SIAM BROTHERS
CO., LTD.

- Chi phí phải trả_ Phí giao nhận hạt nhựa	2,187,410	2,209,970
Cộng	8,540,020,439	4,018,288,478
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn		
- Các khoản phải trả cho người bán	29,665,652,616	28,762,381,826
Cộng	29,665,652,616	28,762,381,826
- Các khoản người mua trả trước tiền hàng	1,320,724,733	6,195,389,493
Cộng	1,320,724,733	6,195,389,493
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	39,681,994	39,681,994
- Kinh phí công đoàn	68,210,560	64,765,480
- Bảo hiểm xã hội		272,268,600
- Bảo hiểm y tế		48,430,800
- Bảo hiểm thất nghiệp		21,354,400
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50,000,000	
- Phải trả về cổ phần hoá	12,656,455,970	17,499,612,250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,251,993,235	1,206,366,546
Cộng	14,066,341,759	19,152,480,070
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ F1		
- Phải trả dài hạn nội bộ F2		
- Phải trả dài hạn nội bộ F3		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		



20- Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b - Nợ dài hạn

- Thuế tài chính 1,129,656,382 2,485,244,038
- Nợ dài hạn khác

Cộng 1,129,656,382 2,485,244,038

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xu						
Trên 1 năm đến						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm Đầu năm

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

2,949,322,708 3,246,072,522

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ 2,949,322,708 3,246,072,522
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	273,664,760,000	94,625,673,463	(600,000,000)		14,594,981,065				8,269,525,626	390,554,940,154
- Tăng vốn trong năm trước									8,908,802,227	8,908,802,227
- Lãi trong năm trước										
- Tăng khác									34,340,572,870	34,340,572,870

30/1
:O
:O
M I
VI
NIC

- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác						(40,959,714,000)	(40,959,714,000)
Số dư đầu năm nay	273,664,760,000	94,625,673,463	(600,000,000)	14,594,981,065		10,559,186,723	392,844,601,251
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						25,975,369,184	25,975,369,184
- Tăng khác						62,245,925,504	62,245,925,504
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác						(35,418,461,200)	(35,418,461,200)
Số dư cuối năm nay	273,664,760,000	94,625,673,463	(600,000,000)	14,594,981,065		63,362,020,211	445,647,434,739

	Cuối năm	Đầu năm
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	273,664,760,000	273,664,760,000
Cộng	273,664,760,000	273,664,760,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

	Năm nay	Năm trước
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	273,664,760,000	273,664,760,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	273,664,760,000	273,664,760,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

d - Cổ phiếu

Cuối năm Đầu năm

181
NG
P
R
T
T

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Năm nay Năm trước

23 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuế ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuế ngoài

- TSCĐ thuế ngoài
- Tài sản khác thuế ngoài

(2) - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu khác
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

116.075.572.634

44.501.845.360

2
1
1
1

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

Cộng	116,075,572.634	44,501.845.360
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng		
27 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
Cộng	77,255,705,187	34,037,125,620
28 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
Cộng	59,039,646	(80,518,551)
29 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
Cộng	625,013,046	956,549,947
30 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
Cộng	5,288,754,505	739,111,807
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
Cộng	208,711,809	(877,215,927)
32 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Cộng	62,409,488,304	43,160,638,472
33 - Chi phí bán hàng		
Cộng	5,735,260,841	2,334,710,229
34 - Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng	5,624,841,634	8,018,672,386

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3)

1
Y
N
E
M
131

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Dặng Thị Mỹ Kim

Ngày 21 tháng 01 năm 2020

Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon

SIAM BROTHERS